

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
**SỞ TÀI CHÍNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 7576/STC-QLNS

V/v công khai dự toán ngân  
sách nhà nước năm 2020 trên  
địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2019

Kính gửi:

- Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Văn phòng Sở Tài chính

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, trong đó tại Khoản 2 Điều 10 Chương III quy định '*Báo cáo dự toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định...phải được công khai chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành*'

Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 06/12/2019. Căn cứ theo quy định trên, dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phải được công khai **chậm nhất là ngày 06/1/2020**. Sở Tài chính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh; Văn phòng Sở Tài chính thực hiện công khai trên Trang/Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và Trang/Cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính các nội dung sau :

(1) Tình hình thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

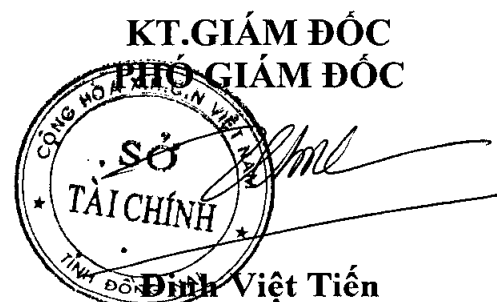
(2) Quyết định công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(*Đính kèm chi tiết các nội dung (1), (2)*).

Sở Tài chính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh; Văn phòng Sở Tài chính phối hợp thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
  - Ban Giám đốc Sở;
  - Lưu VT, QLNS.
- Hồng Nhung.QLNS





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 14867/UBND-KTNS  
V/v báo cáo tình hình thực hiện  
công khai dự toán ngân sách nhà  
nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh  
Đồng Nai

Đồng Nai, ngày 24 tháng 12 năm 2019

Kính gửi : Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

UBND tỉnh Đồng Nai báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

**I. Tình hình thực hiện công khai tại các xã, phường, thị trấn**

1. Số xã, phường, thị trấn chưa công khai ngân sách: Không có.
2. Số xã, phường, thị trấn đã thực hiện công khai ngân sách : 170 xã, phường, thị trấn. Trong đó:
  - Đúng thời gian quy định : 170 xã, phường, thị trấn.
  - Đúng hình thức quy định : 170 xã, phường, thị trấn.
  - Đúng nội dung quy định : 170 xã, phường, thị trấn.

**II. Tình hình công khai dự toán ngân tại các huyện, thị trấn, thành phố:**

1. Số huyện, thị xã, thành phố chưa công khai ngân sách: Không có,
2. Số huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện công khai ngân sách : 9 huyện, 2 thành phố. Chi tiết theo biểu sau:

| Stt | Tên từng huyện | Huyện đã thực hiện công khai ngân sách |                    |                |                     |                |                     | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------|--------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------------|---------|
|     |                | Nội dung                               |                    | Hình thức      |                     | Thời gian      |                     |         |
|     |                | Đúng nội dung                          | Chưa đúng nội dung | Đúng hình thức | Chưa đúng hình thức | Đúng thời gian | Chưa đúng thời gian |         |
| 1   | Biên Hòa       | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |
| 2   | Long Khánh     | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |
| 3   | Trảng Bom      | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |
| 4   | Vĩnh Cửu       | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |
| 5   | Thống Nhất     | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |
| 6   | Định Quán      | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |
| 7   | Tân Phú        | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |
| 8   | Xuân Lộc       | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |
| 9   | Cẩm Mỹ         | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |
| 10  | Long Thành     | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |
| 11  | Nhơn Trạch     | x                                      |                    | x              |                     | x              |                     |         |

UBND tỉnh Đồng Nai kính báo cáo Bộ Tài chính./.

**Nơi nhận:**

- Như trên ;
  - Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Ban Kinh tế NS HĐND tỉnh;
  - Sở Tài chính;
  - Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
  - Lưu : VT, KTNS.
- Mphuong.ktns

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*(Signature)*  
**Nguyễn Quốc Hùng**



phg

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 4191 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố công khai dự toán ngân sách trên địa bàn tỉnh Đồng Nai  
năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ XIII về giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 và kế hoạch đầu tư công năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 7242/STC-QLNS ngày 18/12/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đính kèm 13 Phụ lục).

- Phụ lục 1. Cân đối Ngân sách địa phương năm 2020.
- Phụ lục 2. Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2020.
- Phụ lục 3. Dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020.
- Phụ lục 4. Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2020.
- Phụ lục 5. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2020.
- Phụ lục 6. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2020.

- Phụ lục 7. Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020.

- Phụ lục 8. Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020.

- Phụ lục 9. Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2020.

- Phụ lục 10. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2020.

- Phụ lục 11. Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2020.

- Phụ lục 12. Dự toán chi chương trình mục tiêu ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2020.

- Phụ lục 13. Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu : VT, KTNS.

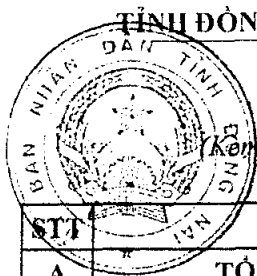
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 46/CK-NSNN



PHỤ LỤC 1

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4194/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                             | DỰ TOÁN           |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                           | <b>29.106.050</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                             | <b>20.403.504</b> |
| 1          | Thu NSDP được hưởng 100%                                             | 7.806.000         |
| 2          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                            | 12.597.504        |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ NSTW</b>                                           | <b>7.064.767</b>  |
| 1          | Thu bổ sung cân đối                                                  | -                 |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                              | 7.064.767         |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                   | <b>-</b>          |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                                    | <b>500.000</b>    |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                     | <b>1.137.779</b>  |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bội chi ngân sách</b>                                         | <b>-</b>          |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                 | <b>29.106.050</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                         | <b>22.212.115</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                | 7.471.652         |
| 2          | Chi thường xuyên                                                     | 13.498.658        |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay               | 3.500             |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                     | 2.910             |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                                   | 450.000           |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                 | 785.395           |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                 | <b>6.893.935</b>  |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                               | -                 |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                              | 6.893.935         |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/ BỘI THU NSDP</b>                    | <b>-</b>          |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                       | <b>-</b>          |
| 1          | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                           | -                 |
| 2          | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | -                 |
| <b>Đ</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                         | <b>-</b>          |
| 1          | Vay để bù đắp bội chi                                                | -                 |
| 2          | Vay để trả nợ gốc                                                    | -                 |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 47/CK-NSNN



PHỤ LỤC 2

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

Kiểm theo Quyết định số 4491/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                             | DỰ TOÁN           |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>                                            |                   |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                                           | <b>22.765.445</b> |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp                               | 14.407.847        |
| 2          | Thu bổ sung từ NSTW                                                  | 7.064.767         |
| -          | Thu bổ sung cân đối                                                  | -                 |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                                              | 7.064.767         |
| 3          | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                          | -                 |
| 4          | Thu kết dư                                                           | 500.000           |
| 5          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                            | 792.831           |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                                                 | <b>22.765.446</b> |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh                            | 17.396.061        |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách huyện                                      | 5.369.384         |
| -          | Chi bổ sung cân đối                                                  | 4.181.859         |
| -          | Chi bổ sung có mục tiêu                                              | 1.187.526         |
| 3          | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                        |                   |
| <b>III</b> | <b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>                                     |                   |
| <b>B</b>   | <b>NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                                           | <b>11.709.989</b> |
| 1          | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp                         | 5.995.657         |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                                    | 5.369.384         |
| -          | Thu bổ sung cân đối                                                  | 4.181.859         |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                                              | 1.187.526         |
| 3          | Thu kết dư                                                           |                   |
| 4          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                            | 344.948           |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                                                 | <b>11.709.989</b> |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện                           | 11.709.989        |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã                                     |                   |
| -          | Thu bổ sung cân đối                                                  |                   |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                                              |                   |
| 3          | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                        |                   |

ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu số 48/CK-NSNN

TỈNH ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC 3

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

Kế hoạch theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị: triệu đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                  | DỰ TOÁN           |                   |
|----------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|          |                                                           | TỔNG THU NSNN     | THU NSDP          |
|          | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                        | <b>52.740.000</b> | <b>20.403.504</b> |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                        | <b>35.640.000</b> | <b>20.403.504</b> |
| 1        | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý                 | 2.083.000         | 1.212.210         |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                     | 1.170.000         | 549.900           |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa                       | -                 | -                 |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 473.000           | 222.310           |
| -        | Thuế tài nguyên                                           | 440.000           | 440.000           |
| 2        | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý                 | 2.115.000         | 1.023.200         |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                     | 760.000           | 357.200           |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa                       | 750.000           | 352.500           |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 550.000           | 258.500           |
| -        | Thuế tài nguyên                                           | 55.000            | 55.000            |
| 3        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài      | 12.085.000        | 5.604.974         |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                     | 3.895.000         | 1.830.650         |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa                       | 400.000           | 107.724           |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 7.780.000         | 3.656.600         |
| -        | Thuế tài nguyên                                           | 10.000            | 10.000            |
| -        | Tiền thuê mặt đất, mặt nước                               | -                 | -                 |
| 4        | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                   | 5.254.000         | 2.522.380         |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                                     | 3.416.000         | 1.605.520         |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa                       | 40.000            | 18.800            |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 1.698.000         | 798.060           |
| -        | Thuế tài nguyên                                           | 100.000           | 100.000           |
| 5        | Thuế thu nhập cá nhân                                     | 5.800.000         | 2.726.000         |
| 6        | Thuế bảo vệ môi trường                                    | 570.000           | 99.640            |
| -        | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước | -                 | -                 |
| -        | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                       | -                 | -                 |
| 7        | Lệ phí trước bạ                                           | 1.580.000         | 1.580.000         |
| 8        | Thu phí, lệ phí                                           | 550.000           | 395.000           |
| -        | Phí và lệ phí trung ương                                  | 155.000           | -                 |
| -        | Phí và lệ phí địa phương                                  | 395.000           | 395.000           |
| -        | Phí và lệ phí huyện                                       | -                 | -                 |
| -        | Phí và lệ phí xã, phường                                  | -                 | -                 |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                    | DỰ TOÁN           |           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|
|            |                                                                                                                                             | TỔNG THU NSNN     | THU NSDP  |
| 9          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                                | 62.000            | 62.000    |
| 10         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                            | -                 | -         |
| 11         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                                            | 1.200.000         | 1.200.000 |
| 12         | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                                        | 1.500.000         | 1.500.000 |
| 13         | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                                                       | -                 | -         |
| 14         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                                           | 1.540.000         | 1.540.000 |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                     | 200.000           | 167.100   |
| 16         | Thu khác ngân sách                                                                                                                          | 800.000           | 470.000   |
| 17         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                                                                                              | 1.000             | 1.000     |
| 18         | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 300.000           | 300.000   |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                                                                                                       | -                 |           |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>                                                                                                     | <b>17.100.000</b> |           |
| 1          | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             | 14.200.000        |           |
| 2          | Thuế xuất khẩu                                                                                                                              | 80.000            |           |
| 3          | Thuế nhập khẩu                                                                                                                              | 2.545.000         |           |
| 4          | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                            | 160.000           |           |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                            | 115.000           |           |
| 6          | Thu khác                                                                                                                                    |                   |           |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                                                                                                         |                   |           |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 49/CK-NSNN

PHỤ LỤC 4

**ĐỀ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ  
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

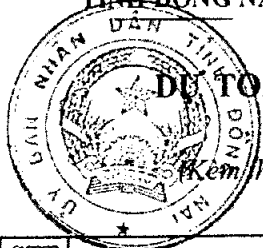
Kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                  | NGÂN SÁCH<br>ĐỊA PHƯƠNG | CHIA RA               |                    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
|            |                                                                                                                                                                                           |                         | NGÂN SÁCH<br>CẤP TỈNH | NGÂN SÁCH<br>HUYỆN |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                      | <b>22.212.115</b>       | <b>10.502.126</b>     | <b>11.709.989</b>  |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                   | <b>22.212.115</b>       | <b>10.502.126</b>     | <b>11.709.989</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                              | <b>7.471.652</b>        | <b>4.504.427</b>      | <b>2.967.225</b>   |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                  |                         |                       |                    |
|            | Trong đó chia theo lĩnh vực:                                                                                                                                                              |                         |                       |                    |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                        |                         |                       |                    |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                 |                         |                       |                    |
|            | Trong đó chia theo nguồn vốn:                                                                                                                                                             |                         |                       |                    |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                  | 2.000.000               | 950.000               | 1.050.000          |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                  | 1.540.000               | 960.475               | 579.525            |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                         |                       |                    |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                |                         |                       |                    |
| 4          | Bội chi ngân sách                                                                                                                                                                         | -                       |                       |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                   | <b>13.498.658</b>       | <b>5.271.143</b>      | <b>8.227.515</b>   |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                 | -                       |                       |                    |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                        | 5.356.651               | 1.362.827             | 3.993.824          |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                 | 110.694                 | 110.694               |                    |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                             | <b>3.500</b>            | <b>3.500</b>          |                    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                   | <b>2.910</b>            | <b>2.910</b>          |                    |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                 | <b>450.000</b>          | <b>165.665</b>        | <b>284.335</b>     |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                               | <b>785.395</b>          | <b>554.481</b>        | <b>230.914</b>     |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                      | <b>-</b>                | <b>-</b>              | <b>-</b>           |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                             | <b>-</b>                | <b>-</b>              |                    |
|            | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)                                                                                                                                       | -                       |                       |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                            | <b>-</b>                |                       |                    |
|            | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)                                                                                                                                       | -                       |                       |                    |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                      | <b>-</b>                | <b>-</b>              | <b>-</b>           |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 50/CK-NSNN



PHỤ LỤC 5

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC  
NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                  | DỰ TOÁN           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                      | <b>15.871.511</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                                                                                                                                    | <b>5.369.384</b>  |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                               | <b>10.502.126</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                              | <b>4.504.427</b>  |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                  |                   |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                   |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                |                   |
| 4          | Bội chi ngân sách                                                                                                                                                                         |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                   | <b>5.271.143</b>  |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                          |                   |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                        | 1.362.827         |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                 | 110.694           |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                              | 1.209.132         |
| 4          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                     | 101.486           |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                    |                   |
| 6          | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                      | 92.030            |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                     | 175.455           |
| 8          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                 | 807.093           |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                | 734.728           |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                        | 422.824           |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                             | <b>3.500</b>      |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                   | <b>2.910</b>      |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                 | <b>165.665</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                               | <b>554.481</b>    |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                      |                   |



PHỤ LỤC 6

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4491/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T  | TÊN ĐƠN VỊ                  | TỔNG SỐ           | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(không kể<br>chương trình<br>mục tiêu) | Chi thường<br>xuyên<br>(không kể<br>chương<br>trình mục<br>tiêu) | Chi trả<br>nợ các<br>khoản<br>vay do<br>địa<br>phương | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Chi dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn, điều<br>chỉnh tiền<br>lương | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                             |                        | Chi bổ<br>sung ngân<br>sách cấp<br>huyện |
|----------|-----------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------------|
|          |                             |                   |                                                                    |                                                                  |                                                       |                                              |                              |                                               | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU<br>TƯ PHÁT<br>TRIỂN | CHI<br>THƯỜNG<br>XUYỀN |                                          |
| A        | B                           | I                 | 2                                                                  | 3                                                                | 4                                                     | 5                                            | 6                            | 7                                             | 8                     | 9                           | 10                     | 8                                        |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>              | <b>22.664.645</b> | <b>4.403.627</b>                                                   | <b>5.271.143</b>                                                 | <b>3.500</b>                                          | <b>2.910</b>                                 | <b>165.665</b>               | <b>554.481</b>                                | <b>6.893.935</b>      | <b>6.893.935</b>            | <b>-</b>               | <b>5.369.384</b>                         |
| <b>I</b> | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b> | <b>9.674.770</b>  | <b>4.403.627</b>                                                   | <b>5.271.143</b>                                                 |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 1        | Văn phòng HĐND tỉnh         |                   |                                                                    | 16.284                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 2        | Văn phòng UBND tỉnh         |                   |                                                                    | 60.422                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 3        | Sở Tài chính                |                   |                                                                    | 27.274                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 4        | Sở Kế hoạch và Đầu tư       |                   |                                                                    | 21.850                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 5        | Sở Nội vụ                   |                   |                                                                    | 81.876                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 6        | Sở Ngoại vụ                 |                   |                                                                    | 11.083                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 7        | Sở Thông tin Truyền thông   |                   |                                                                    | 25.974                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 8        | Sở Khoa học và Công nghệ    |                   |                                                                    | 93.309                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 9        | Sở Công Thương              |                   |                                                                    | 46.288                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 10       | Sở Tài nguyên và Môi trường |                   |                                                                    | 201.969                                                          |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 11       | Sở Tư pháp                  |                   |                                                                    | 24.428                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 12       | Sở Nông nghiệp PTNT         |                   |                                                                    | 255.402                                                          |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 13       | Sở Giao thông Vận tải       |                   |                                                                    | 374.369                                                          |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 14       | Sở Y tế                     |                   |                                                                    | 1.234.829                                                        |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |

| ST<br>T | TÊN ĐƠN VỊ                         | TỔNG SỐ | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(không kể<br>chương trình<br>mục tiêu) | Chi thường<br>xuyên<br>(không kể<br>chương<br>trình mục<br>tiêu) | Chi trả<br>nợ các<br>khoản<br>vay do<br>địa<br>phương | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Chi dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn, điều<br>chỉnh tiền<br>lương | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                             |                        | Chi bổ<br>sung ngân<br>sách cấp<br>huyện |
|---------|------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------------|
|         |                                    |         |                                                                    |                                                                  |                                                       |                                              |                              |                                               | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU<br>TƯ PHÁT<br>TRIỂN | CHI<br>THƯỜNG<br>XUYỀN |                                          |
| 15      | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch    |         |                                                                    | 87.767                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 16      | Sở Xây dựng                        |         |                                                                    | 53.832                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 17      | Sở Lao động TBXH                   |         |                                                                    | 379.004                                                          |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 18      | Sở Giáo dục và Đào tạo             |         |                                                                    | 945.803                                                          |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 19      | Thanh tra tỉnh                     |         |                                                                    | 8.192                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 20      | Công an tỉnh                       |         |                                                                    | 106.212                                                          |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 21      | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh            |         |                                                                    | 84.002                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 22      | Đại học Đồng Nai                   |         |                                                                    | 62.540                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 23      | Trường Chính trị tỉnh              |         |                                                                    | 20.770                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 24      | Cao đẳng nghề Đồng Nai             |         |                                                                    | -                                                                |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 25      | Cao đẳng Y tế Đồng Nai             |         |                                                                    | 23.555                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 26      | Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai         |         |                                                                    | 60.541                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 27      | Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao |         |                                                                    | 42.223                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 28      | Ban Quản lý các khu công nghiệp    |         |                                                                    | 25.114                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 29      | Ban Dân tộc                        |         |                                                                    | 13.830                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 30      | Tỉnh ủy                            |         |                                                                    | 214.000                                                          |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 31      | Hội chữ thập đỏ                    |         |                                                                    | 3.732                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 32      | Hội người mù                       |         |                                                                    | 933                                                              |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 33      | Hội cựu thanh niên xung phong      |         |                                                                    | 2.368                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 34      | Hội nạn nhân chất độc da cam       |         |                                                                    | 884                                                              |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 35      | Hội người cao tuổi                 |         |                                                                    | 1.228                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |

| ST<br>T | TÊN ĐƠN VỊ                                 | TỔNG SỐ | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(không kê<br>chương trình<br>mục tiêu) | Chi thường<br>xuyên<br>(không kê<br>chương<br>trình mục<br>tiêu) | Chi trả<br>nợ các<br>khoản<br>vay do<br>địa<br>phương | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Chi dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn, điều<br>chỉnh tiền<br>lương | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                             |                        | Chi bổ<br>sung ngân<br>sách cấp<br>huyện |
|---------|--------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------------|
|         |                                            |         |                                                                    |                                                                  |                                                       |                                              |                              |                                               | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU<br>TƯ PHÁT<br>TRIỂN | CHI<br>THƯỜNG<br>XUYÊN |                                          |
| 36      | Hội chiến sĩ cánh mạng bị địch bắt, tù đầy |         |                                                                    | 1.470                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 37      | UBMT Tổ quốc tỉnh                          |         |                                                                    | 10.882                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 38      | Tinh đoàn                                  |         |                                                                    | 23.902                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 39      | Hội phụ nữ                                 |         |                                                                    | 7.571                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 40      | Hội nông dân                               |         |                                                                    | 16.982                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 41      | Hội cựu chiến binh                         |         |                                                                    | 4.623                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 42      | Hội nhà báo                                |         |                                                                    | 1.339                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 43      | Hội văn học nghệ thuật                     |         |                                                                    | 5.180                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 44      | Liên minh Hợp tác xã                       |         |                                                                    | 6.972                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 45      | Hội Luật gia                               |         |                                                                    | 1.022                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 46      | Liên hiệp các hội KHKT                     |         |                                                                    | 14.198                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 47      | Hội khuyến học                             |         |                                                                    | 2.740                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 48      | Hội sinh viên                              |         |                                                                    | 1.263                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 49      | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị             |         |                                                                    | 5.231                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 50      | Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ                |         |                                                                    | 188                                                              |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 51      | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh       |         |                                                                    | 74.239                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 52      | Nhà xuất bản Đồng Nai                      |         |                                                                    | 3.500                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 53      | Liên đoàn Lao động tỉnh                    |         |                                                                    | 490                                                              |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 54      | Ban Quản lý đầu tư xây dựng                |         |                                                                    | 4.500                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 55      | Trường Năng khiếu thể thao                 |         |                                                                    | 34.091                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 56      | Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật        |         |                                                                    | 12.035                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |

| ST<br>T  | TÊN ĐƠN VỊ                                                   | TỔNG SỐ   | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(không kể<br>chương trình<br>mục tiêu) | Chi thường<br>xuyên<br>(không kể<br>chương<br>trình mục<br>tiêu) | Chi trả<br>nợ các<br>khoản<br>vay do<br>địa<br>phương | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Chi dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn, điều<br>chỉnh tiền<br>lương | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                             |                        | Chi bổ<br>sung ngân<br>sách cấp<br>huyện |
|----------|--------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------------|
|          |                                                              |           |                                                                    |                                                                  |                                                       |                                              |                              |                                               | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU<br>TƯ PHÁT<br>TRIỂN | CHI<br>THƯỜNG<br>XUYỀN |                                          |
| 57       | Nhà hát nghệ thuật Đồng Nai                                  |           |                                                                    | 675                                                              |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 58       | Trung tâm Huân luyện và Thi<br>đấu TDTT                      |           |                                                                    | 95.017                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 59       | Ban Quản lý Khu công nghệ<br>cao Công nghệ sinh học          |           |                                                                    | 22.217                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 60       | Trung tâm Ứng dụng Công<br>nghệ sinh học                     |           |                                                                    | 9.265                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 61       | Khu dự trữ sinh quyển ĐN                                     |           |                                                                    | 4.123                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 62       | Công ty TNHH MTV Khai thác<br>công tình thủy lợi             |           |                                                                    | 6.700                                                            |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 63       | Dự phòng                                                     |           |                                                                    | 190.000                                                          |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| 64       | Chi khác                                                     |           |                                                                    | 98.841                                                           |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| II       | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC<br>KHOẢN ĐO CHÍNH QUYỀN<br>ĐỊA PHƯƠNG VAY | 3.500     |                                                                    |                                                                  | 3.500                                                 |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| III      | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ<br>TÀI CHÍNH                          | 2.910     |                                                                    |                                                                  |                                                       | 2.910                                        |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| IV       | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                       | 165.665   |                                                                    |                                                                  |                                                       |                                              | 165.665                      |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| V        | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU<br>CHỈNH TIỀN LƯƠNG                      | 554.481   |                                                                    |                                                                  |                                                       |                                              |                              | 554.481                                       |                       |                             |                        |                                          |
| VI       | CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU<br>CHO NGÂN SÁCH HUYỆN               | 5.369.384 |                                                                    |                                                                  |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        | 5.369.384                                |
| VII      | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG<br>NGÂN SÁCH NĂM SAU                   |           |                                                                    |                                                                  |                                                       |                                              |                              |                                               |                       |                             |                        |                                          |
| VII<br>I | CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC<br>TIÊU QUỐC GIA                        | 6.893.935 |                                                                    |                                                                  |                                                       |                                              |                              |                                               | 6.893.935             | 6.893.935                   |                        |                                          |



PHỤ LỤC 7

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                                                                      | TỔNG SỐ   | TRONG ĐÓ                |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |                                                     | LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                 |           | CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | SỰ NGHIỆP KHÁC | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ |                                 |                   | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, |                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                 |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                | Sự nghiệp giao thông      | Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi | Hạ tầng công cộng |                                                     |                                   |
| A   | B                                                                                                                                                                                               | 1         | 2                       | 3                                  | 4                         | 5                            | 6                     | 7              |                           | 10                              |                   | 11                                                  | 13                                |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                                                                         | 1.852.057 | 336.392                 | 40.000                             | 48.000                    | 197.592                      | 97.000                | 61.000         | 128.338                   | 233.660                         | 222.300           | 72.500                                              | 415.275                           |
| 1   | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh                                                                                                                                                          | 1.152.805 | -                       | 40.000                             | -                         | 100.892                      | 97.000                | 30.000         | 127.838                   | 114.000                         | 222.300           | 6.200                                               | 414.575                           |
|     | Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)                                                                                                                                               |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                | 26.000                    |                                 |                   |                                                     |                                   |
|     | Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong                                                                                                                                                        |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                | 1.500                     |                                 |                   |                                                     |                                   |
|     | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)                                                                      |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                | 13.900                    |                                 |                   |                                                     |                                   |
|     | Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức -Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện) |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                | 38.200                    |                                 |                   |                                                     |                                   |
|     | Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)                                                                                              |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                | 2.500                     |                                 |                   |                                                     |                                   |
|     | Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)                                                               |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                | 16.738                    |                                 |                   |                                                     |                                   |
|     | Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án lâm chủ đầu tư                                                                                                                     |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                | 29.000                    |                                 |                   |                                                     |                                   |
|     | Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai                                                                                                                                       |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   | 4.000                                               |                                   |
|     | Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)                                                                                                                                |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   | 2.200                                               |                                   |
|     | Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB )                                                                                                                                             |           |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 | 25.000            |                                                     |                                   |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                                                                                  | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, | LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------|--|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                             |         | CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | SỰ NGHIỆP KHÁC | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                             |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                | Sự nghiệp giao thông      | Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi | Hạ tầng công cộng |  |                                                     |                                   |
|     | Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư                                                                                                            |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 | 20.000            |  |                                                     |                                   |
|     | Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                       |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 | 9.200             |  |                                                     |                                   |
|     | Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành                                                                                                                                                |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 | 110.000           |  |                                                     |                                   |
|     | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư                              |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 | 21.000            |  |                                                     |                                   |
|     | Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh                                                                                                                                |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 | 13.500            |  |                                                     |                                   |
|     | Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú                                                                                                                                                  |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 | 14.190            |  |                                                     |                                   |
|     | Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán                                                                                                                                           |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 | 9.500             |  |                                                     |                                   |
|     | Kê gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                           |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           | 2.000                           |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa                                                    |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           | 112.000                         |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Nạo vét Suối Sân Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai                                                                                                            |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  | 675                                                 |                                   |
|     | Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  | 100                                                 |                                   |
|     | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên                                                                                                                                 |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  | 1.000                                               |                                   |
|     | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên                                                                                                                                |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  | 1.000                                               |                                   |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                                                                              | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, | LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------|--|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                         |         | CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | SỰ NGHIỆP KHÁC | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                         |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                | Sự nghiệp giao thông      | Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi | Hạ tầng công cộng |  |                                                     |                                   |
|     | Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phú, huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                      |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  |                                                     | 200                               |
|     | Dự án Nạo vét Rạch Đồng, huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                                                 |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  |                                                     | 1.000                             |
|     | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện                                                                                                     |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  |                                                     | 70.000                            |
|     | Đường Hương 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện                                                                                                                              |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  |                                                     | 20.000                            |
|     | Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện                                                                                              |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  |                                                     | 50.000                            |
|     | Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  |                                                     | 170.000                           |
|     | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện                                                                                                                                         |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |  |                                                     | 100.000                           |
|     | Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                  |         |                         |                                    |                           |                              | 2.795                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh                                                                                                                                                               |         |                         |                                    |                           |                              | 4.637                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Borm                                                                                                                                                              |         |                         |                                    |                           |                              | 3.600                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa                                                                                                                                                                    |         |                         |                                    |                           |                              | 3.240                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú                                                                                                                                                               |         |                         |                                    |                           |                              | 3.967                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã Tà Lái - huyện Tân Phú                                                                                                                                                                     |         |                         |                                    |                           |                              | 5.724                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán                                                                                                                                                                   |         |                         |                                    |                           |                              | 4.693                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch                                                                                                                                                                      |         |                         |                                    |                           |                              | 2.700                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán                                                                                                                                                                  |         |                         |                                    |                           |                              | 6.400                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                                                     |         |                         |                                    |                           |                              | 4.900                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa                                                                                                                                                                     |         |                         |                                    |                           |                              | 9.466                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh                                                                                                                                                              |         |                         |                                    |                           |                              | 9.500                 |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |
|     | Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai                                                                                                                                                     |         |                         |                                    |                           |                              | 12.000                |                |                           |                                 |                   |  |                                                     |                                   |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                            | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, | LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------|---|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                                                                                       |         | CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | SỰ NGHIỆP KHÁC | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     |                                                                                                                       |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                | Sự nghiệp giao thông      | Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi | Hạ tầng công cộng |   |                                                     |                                   |
|     | Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                        |         |                         |                                    |                           | 15.000                       |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú                                                                                  |         |                         |                                    |                           | 12.270                       |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Xây dựng Trường THPT Chu Văn An                                                                                       |         |                         | 4.000                              |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong                                                                                    |         |                         | 5.000                              |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020                                 |         |                         | 9.000                              |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu                                  |         |                         | 14.000                             |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc                                                                                |         |                         | 4.500                              |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh                           |         |                         | 3.500                              |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh                                                          |         |                         |                                    |                           |                              |                       | 57.000         |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai                                                               |         |                         |                                    |                           |                              |                       | 40.000         |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                          |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                | 15.000                    |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Dự ánNâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                | 15.000                    |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     | Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch                                                                              |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     | 100                               |
|     | Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,                                                                           |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     | 100                               |
|     | Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa                                                                               |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     | 100                               |
|     | Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa                                                                                    |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     | 100                               |
|     | Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú                                                                                |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     | 100                               |
|     | Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa                                                                                 |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     | 100                               |
| 2   | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai                                                                              | 500     | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | 500                             | -                 | - | -                                                   | -                                 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                               | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |                                                     |                                   |   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|---|
|     |                                                                                                                                          |         | CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | SỰ NGHIỆP KHÁC | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ |                                 |                   | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, | LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ |   |
|     |                                                                                                                                          |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                | Sự nghiệp giao thông      | Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi | Hạ tầng công cộng |                                                     |                                   |   |
|     | Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bìa di tích Trung ương cục miền Nam huyện Vĩnh Cửu                                                        |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           | 500                             |                   |                                                     |                                   |   |
| 3   | Sở Giao thông Vận tải                                                                                                                    | 22.000  | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | 22.000         | -                         | -                               |                   |                                                     | -                                 | - |
|     | Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả                                      |         |                         |                                    |                           |                              |                       | 22.000         |                           |                                 |                   |                                                     |                                   |   |
| 4   | Sở Y tế                                                                                                                                  | 70.000  | -                       | -                                  | -                         | 70.000                       | -                     | -              | -                         | -                               |                   |                                                     | -                                 | - |
|     | Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) |         |                         |                                    |                           | 70.000                       |                       |                |                           |                                 |                   |                                                     |                                   |   |
| 5   | Sở Thông tin Truyền thông                                                                                                                | 22.000  | -                       | -                                  | 20.000                    | -                            | -                     | -              | -                         | -                               | -                 |                                                     | 2.000                             | - |
|     | Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc                                  |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |                                                     | 2.000                             |   |
|     | Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2                                                                      |         |                         |                                    | 20.000                    |                              |                       |                |                           |                                 |                   |                                                     |                                   |   |
| 6   | Hội nông dân tỉnh                                                                                                                        | 2.300   | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | -                               |                   |                                                     | 2.300                             | - |
|     | Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh                                                                                           |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |                                                     | 2.300                             |   |
| 7   | Ban Tôn giáo Tỉnh ủy                                                                                                                     | 7.500   | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | -                               |                   |                                                     | 7.500                             | - |
|     | Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo                                                                                                |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |                                                     | 7.500                             |   |
| 8   | Sở Lao động -Thương binh Xã hội                                                                                                          | 30.000  | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | -                               | -                 |                                                     | 30.000                            | - |
|     | Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội                                                                              |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |                                                     | 30.000                            |   |
| 9   | Báo Đồng Nai                                                                                                                             | 14.500  | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | -                               |                   |                                                     | 14.500                            | - |
|     | Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai                                                                                              |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |                                                     | 14.500                            |   |
| 10  | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi                                                                                           | 91.660  | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | -                               | 91.660            | -                                                   | -                                 | - |
|     | Trạm bơm Đắc Lúa                                                                                                                         |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 | 5.560             |                                                     |                                   |   |
|     | Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vọng                                                                                        |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 | 14.100            |                                                     |                                   |   |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                       | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |        | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, | LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------|--------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                                                                                                                  |         | CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | SỰ NGHIỆP KHÁC | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ |                                 |                   |        |                                                     |                                   |
|     |                                                                                                                                                  |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                | Sự nghiệp giao thông      | Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi | Hạ tầng công cộng |        |                                                     |                                   |
|     | Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ                    |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           | 72.000                          |                   |        |                                                     |                                   |
| 11  | Công an tỉnh                                                                                                                                     | 227.600 | 227.600                 | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | -                               | -                 | -      | -                                                   |                                   |
|     | Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)                                                       |         | 7.600                   |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |        |                                                     |                                   |
|     | Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai                                                                                                    |         | 220.000                 |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |        |                                                     |                                   |
| 12  | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                                                                                                                          | 117.792 | 108.792                 | -                                  | -                         | -                            | -                     | 9.000          | -                         | -                               | -                 | -      | -                                                   |                                   |
|     | Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh                                                                                                    |         | 66.000                  |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |        |                                                     |                                   |
|     | Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai                                                                                 |         | 6.000                   |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |        |                                                     |                                   |
|     | Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                            |         | 8.600                   |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |        |                                                     |                                   |
|     | Dự án xây dựng bộ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) |         |                         |                                    |                           |                              |                       | 9.000          |                           |                                 |                   |        |                                                     |                                   |
|     | Dự án Quốc phòng DA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                 |         | 28.192                  |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |        |                                                     |                                   |
| 13  | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                         | 28.000  | -                       | -                                  | 28.000                    | -                            | -                     | -              | -                         | -                               | -                 | -      | -                                                   |                                   |
|     | Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)                                                                                    |         |                         |                                    | 28.000                    |                              |                       |                |                           |                                 |                   |        |                                                     |                                   |
| 14  | Bệnh viện Da liễu Đồng Nai                                                                                                                       | 20.000  | -                       | -                                  | -                         | 20.000                       | -                     | -              | -                         | -                               | -                 | -      | -                                                   |                                   |
|     | Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                    |         |                         |                                    |                           | 20.000                       |                       |                |                           |                                 |                   |        |                                                     |                                   |
| 15  | Trường Đại học Đồng Nai                                                                                                                          | 700     | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | -                               | -                 | -      | 700                                                 |                                   |
|     | Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai                              | 700     |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |        | 700                                                 |                                   |
| 16  | Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng                                                                                                          | 10.000  | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | -                               | -                 | 10.000 | -                                                   |                                   |
|     | Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bồi thường và 50% xây lắp)                                                  | 10.000  |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   | 10000  |                                                     |                                   |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                    | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                |                                    |                           |                              |                       |                |                           |                                 |                   |   | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, | LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------|---|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                                                                                                               |         | CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | SỰ NGHIỆP KHÁC | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ |                                 |                   |   |                                                     |                                   |
|     |                                                                                                                                               |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                | Sự nghiệp giao thông      | Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi | Hạ tầng công cộng |   |                                                     |                                   |
| 17  | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi                                                                                               | 18.000  | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | 18.000                          | -                 | - | -                                                   |                                   |
|     | Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)                                                            | 18.000  |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           | 18000                           |                   |   |                                                     |                                   |
| 18  | Chi cục Kiểm lâm                                                                                                                              | 10.000  | -                       | -                                  | -                         | -                            | -                     | -              | -                         | 10.000                          | -                 | - | -                                                   |                                   |
|     | Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | 10.000  |                         |                                    |                           |                              |                       |                |                           | 10000                           |                   |   |                                                     |                                   |
| 19  | Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai                                                                                                                    | 6.700   | -                       | -                                  | -                         | 6.700                        | -                     | -              | -                         | -                               | -                 | - | -                                                   |                                   |
|     | Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh                                          | 6.700   |                         |                                    |                           | 6700                         |                       |                |                           |                                 |                   |   |                                                     |                                   |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 53/CK-NSNN

PHỤ LỤC 8

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                    | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                         |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    |                                                                                   |                          |             |
|-----|-----------------------------------------------|---------|----------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
|     |                                               |         | CHI AN<br>NINH,<br>QUỐC<br>PHÒNG | CHI GIÁO<br>DỤC -<br>ĐÀO TẠO<br>VÀ DẠY<br>NGHỀ | CHI<br>KHOA<br>HỌC VÀ<br>CÔNG<br>NGHỆ | CHI Y TẾ,<br>DÂN SỐ<br>VÀ GIA<br>ĐÌNH | CHI VĂN<br>HÓA<br>THÔNG<br>TIN | CHI<br>THỂ<br>DỤC<br>THỂ<br>THAO | CHI<br>BẢO VỆ<br>MÔI<br>TRƯỜNG | CHI CÁC<br>HOẠT<br>ĐỘNG<br>KINH TẾ | CHI HOẠT<br>ĐỘNG CỦA<br>CƠ QUAN<br>QUẢN LÝ<br>ĐỊA<br>PHƯƠNG,<br>ĐẢNG,<br>ĐOÀN THỂ | CHI BẢO<br>ĐẢM XÃ<br>HỘI | CHI<br>KHÁC |
| 22  | Đại học Đồng Nai                              | 62.540  |                                  | 62.540                                         |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    |                                                                                   |                          |             |
| 23  | Trường Chính trị tỉnh                         | 20.770  |                                  | 20.770                                         |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    |                                                                                   |                          |             |
| 24  | Cao đẳng nghề Đồng Nai                        | -       |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    |                                                                                   |                          |             |
| 25  | Cao đẳng Y tế Đồng Nai                        | 23.555  |                                  | 23.555                                         |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    |                                                                                   |                          |             |
| 26  | Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai                    | 60.541  |                                  | 60.541                                         |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    |                                                                                   |                          |             |
| 27  | Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao            | 42.223  |                                  | 42.223                                         |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    |                                                                                   |                          |             |
| 28  | Ban Quản lý các khu công nghiệp               | 25.114  |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  | 5.634                          |                                    | 18.537                                                                            |                          | 943         |
| 29  | Ban Dân tộc                                   | 13.830  |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 13.830                                                                            |                          |             |
| 30  | Tỉnh ủy                                       | 214.000 |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 214.000                                                                           |                          |             |
| 31  | Hội chữ thập đỏ                               | 3.732   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 3.732                                                                             |                          |             |
| 32  | Hội người mù                                  | 933     |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 933                                                                               |                          |             |
| 33  | Hội cựu thanh niên xung phong                 | 2.368   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 2.368                                                                             |                          |             |
| 34  | Hội nạn nhân chất độc da cam                  | 884     |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 884                                                                               |                          |             |
| 35  | Hội người cao tuổi                            | 1.228   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 1.228                                                                             |                          |             |
| 36  | Hội chiến sĩ cánh mạng bị địch bắt, tù<br>đày | 1.470   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 1.470                                                                             |                          |             |
| 37  | UBMT Tổ quốc tỉnh                             | 10.882  |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 10.882                                                                            |                          |             |
| 38  | Tỉnh đoàn                                     | 23.902  |                                  |                                                |                                       |                                       | 7.727                          |                                  |                                |                                    | 16.175                                                                            |                          |             |
| 39  | Hội phụ nữ                                    | 7.571   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 7.571                                                                             |                          |             |
| 40  | Hội nông dân                                  | 16.982  |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 16.982                                                                            |                          |             |
| 41  | Hội cựu chiến binh                            | 4.623   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 4.623                                                                             |                          |             |
| 42  | Hội nhà báo                                   | 1.339   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 1.339                                                                             |                          |             |
| 43  | Hội văn học nghệ thuật                        | 5.180   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 5.180                                                                             |                          |             |
| 44  | Liên minh Hợp tác xã                          | 6.972   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 6.972                                                                             |                          |             |
| 45  | Hội Luật gia                                  | 1.022   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 1.022                                                                             |                          |             |
| 46  | Liên hiệp các hội KHKT                        | 14.198  |                                  |                                                | 6.599                                 |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 7.599                                                                             |                          |             |
| 47  | Hội khuyến học                                | 2.740   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 2.740                                                                             |                          |             |
| 48  | Hội sinh viên                                 | 1.263   |                                  |                                                |                                       |                                       |                                |                                  |                                |                                    | 1.263                                                                             |                          |             |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                        | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                |                                    |                           |                              |                       |                      |                       |                           |                                                              |                    |          |
|-----|---------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
|     |                                                   |         | CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI | CHI KHÁC |
| 49  | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị                    | 5.231   |                         |                                    |                           |                              |                       |                      |                       |                           | 5.231                                                        |                    |          |
| 50  | Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ                       | 188     |                         |                                    |                           |                              |                       |                      |                       |                           | 188                                                          |                    |          |
| 51  | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh              | 74.239  |                         |                                    |                           |                              | 5.514                 |                      | 15.759                | 52.966                    |                                                              |                    |          |
| 52  | Nhà xuất bản Đồng Nai                             | 3.500   |                         |                                    |                           |                              | 3.500                 |                      |                       |                           |                                                              |                    |          |
| 53  | Liên đoàn Lao động tỉnh                           | 490     |                         |                                    |                           |                              | 490                   |                      |                       |                           |                                                              |                    |          |
| 54  | Ban Quản lý đầu tư xây dựng                       | 4.500   |                         |                                    |                           |                              |                       |                      |                       | 4.500                     |                                                              |                    |          |
| 55  | Trường Năng khiếu thể thao                        | 34.091  |                         | 34.091                             |                           |                              |                       |                      |                       |                           |                                                              |                    |          |
| 56  | Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật               | 12.035  |                         | 12.035                             |                           |                              |                       |                      |                       |                           |                                                              |                    |          |
| 57  | Nhà hát nghệ thuật Đồng Nai                       | 675     |                         | 675                                |                           |                              |                       |                      |                       |                           |                                                              |                    |          |
| 58  | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT              | 95.017  |                         | 3.467                              |                           |                              |                       | 91.550               |                       |                           |                                                              |                    |          |
| 59  | Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học  | 22.217  |                         |                                    | 18.460                    |                              |                       |                      |                       |                           | 3.757                                                        |                    |          |
| 60  | Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học             | 9.265   |                         |                                    | 9.265                     |                              |                       |                      |                       |                           |                                                              |                    |          |
| 61  | Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai                    |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                      | 4.123                 |                           |                                                              |                    |          |
| 62  | Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi ĐN |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                      |                       | 6.700                     |                                                              |                    |          |
| 63  | Dự phòng                                          |         | 20.000                  |                                    |                           |                              |                       |                      |                       |                           |                                                              | 170.000            |          |
| 64  | Chi khác                                          |         |                         |                                    |                           |                              |                       |                      |                       |                           |                                                              |                    | 98.841   |



**PHỤ LỤC 9**  
**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA**  
**GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

| STT | Tên đơn vị           | Chia theo sắc thuế    |                            |                                        |                 |                       |                        |                                  | Tiền sử dụng đất | Lệ phí trước bạ | Phí, lệ phí | Tiền thuê mặt đất, mặt nước |
|-----|----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|------------------|-----------------|-------------|-----------------------------|
|     |                      | Thuế giá trị gia tăng | Thuế thu nhập doanh nghiệp | Thuế Tiêu thụ đặc biệt từ hàng nội địa | Thuế tài nguyên | Thuế thu nhập cá nhân | Thuế bảo vệ môi trường | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp |                  |                 |             |                             |
| A   | B                    | 1                     | 2                          | 3                                      | 4               | 5                     | 6                      | 7                                | 8                | 9               | 10          | 11                          |
| 1   | Thành phố Biên Hòa   | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |
| 2   | Thành phố Long Khánh | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |
| 3   | Huyện Xuân Lộc       | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |
| 4   | Huyện Cẩm Mỹ         | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |
| 5   | Huyện Tân Phú        | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |
| 6   | Huyện Định Quán      | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |
| 7   | Huyện Thống Nhất     | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |
| 8   | Huyện Trảng Bom      | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |
| 9   | Huyện Vĩnh Cửu       | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |
| 10  | Huyện Long Thành     | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |
| 11  | Huyện Nhơn Trạch     | 47                    | 47                         | 47                                     | 100             | 47                    | 47                     | 100                              | 60               | 100             | 100         | 100                         |



PHỤ LỤC 10  
**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4191 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị           | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách huyện hưởng theo phân |                                |                                                      | Huyện hưởng từ nhiệm vụ tỉnh thu |                                |                                                      | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh |           |             |                                | Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách | Tổng chi cân đối ngân sách huyện |
|-----|----------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
|     |                      |                            | Tổng số                             | Chia ra                        |                                                      | Tổng số                          | Chia ra                        |                                                      | Tổng số                                  | Chia ra   |             |                                |                                                                             |                                  |
|     |                      |                            |                                     | Thu ngân sách huyện hưởng 100% | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia |                                  | Thu ngân sách huyện hưởng 100% | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia |                                          | Cân đối   | Có mục tiêu | Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh |                                                                             |                                  |
| A   | B                    | C                          | 2                                   | 3                              | 4                                                    |                                  |                                |                                                      | 5                                        | 6         | 7           |                                | 8                                                                           | 9                                |
|     | TỔNG SỐ              | 6.815.980                  | 4.124.984                           | 1.984.980                      | 2.140.004                                            | 913.981                          | 34.000                         | 879.981                                              | 5.369.384                                | 4.181.859 | 809.525     | 378.001                        | 900.000                                                                     | 10.080.464                       |
| 1   | Thành phố Biên Hòa   | 3.215.000                  | 1.968.690                           | 969.000                        | 999.690                                              | 436.250                          | 25.000                         | 411.250                                              | 166.029                                  | -         | 166.029     | -                              | 282.000                                                                     | 2.557.028                        |
| 2   | Huyện Vĩnh Cửu       | 324.350                    | 192.300                             | 86.550                         | 105.750                                              | 5.640                            |                                | 5.640                                                | 494.480                                  | 427.480   | 67.000      | -                              | 42.000                                                                      | 683.331                          |
| 3   | Huyện Trảng Bom      | 689.000                    | 504.195                             | 354.500                        | 149.695                                              | 98.700                           |                                | 98.700                                               | 206.750                                  | 177.507   | 29.244      | -                              | 120.000                                                                     | 809.805                          |
| 4   | Huyện Thống Nhất     | 185.950                    | 121.805                             | 71.750                         | 50.055                                               | 2.350                            |                                | 2.350                                                | 506.442                                  | 413.046   | 52.173      | 41.223                         | 21.000                                                                      | 599.587                          |
| 5   | Huyện Định Quán      | 179.500                    | 91.684                              | 27.200                         | 64.484                                               | -                                |                                | -                                                    | 835.256                                  | 694.651   | 67.000      | 73.605                         | 21.000                                                                      | 925.226                          |
| 6   | Huyện Tân Phú        | 85.700                     | 44.981                              | 15.700                         | 29.281                                               | 2.350                            |                                | 2.350                                                | 848.278                                  | 695.948   | 62.000      | 90.330                         | 7.200                                                                       | 844.406                          |
| 7   | Thành phố Long Khánh | 255.680                    | 137.295                             | 55.280                         | 82.015                                               | 7.050                            |                                | 7.050                                                | 535.949                                  | 474.231   | 41.213      | 20.505                         | 46.800                                                                      | 665.771                          |
| 8   | Huyện Xuân Lộc       | 340.950                    | 220.780                             | 131.950                        | 88.830                                               | 37.600                           |                                | 37.600                                               | 606.230                                  | 526.512   | 27.000      | 52.718                         | 18.000                                                                      | 866.000                          |
| 9   | Huyện Cẩm Mỹ         | 186.700                    | 132.539                             | 88.500                         | 44.039                                               | 2.021                            |                                | 2.021                                                | 606.875                                  | 514.300   | 29.343      | 63.232                         | 12.000                                                                      | 744.000                          |
| 10  | Huyện Long Thành     | 713.450                    | 379.490                             | 105.950                        | 273.540                                              | 143.420                          | 9.000                          | 134.420                                              | 403.291                                  | 165.946   | 227.624     | 9.721                          | 210.000                                                                     | 725.642                          |
| 11  | Huyện Nhơn Trạch     | 639.700                    | 331.225                             | 78.600                         | 252.625                                              | 178.600                          |                                | 178.600                                              | 159.804                                  | 92.239    | 40.898      | 26.667                         | 120.000                                                                     | 659.670                          |

PHỤ LỤC 11

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO  
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

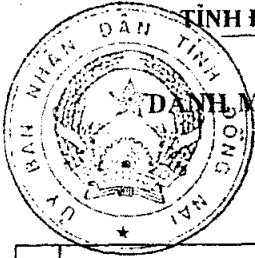
| STT | Tên đơn vị           | Tổng số        | Bổ sung vốn đầu tư<br>để thực hiện các<br>chương trình mục<br>tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự<br>nghiệp để thực hiện<br>các chế độ, chính<br>sách, nhiệm vụ |
|-----|----------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| A   | B                    | $1=2+3+4$      | 2                                                                            | 3                                                                            |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>       | <b>809.525</b> | <b>579.525</b>                                                               | <b>230.000</b>                                                               |
| 1   | Thành phố Biên Hòa   | 166.029        | 166.029                                                                      |                                                                              |
| 2   | Huyện Vĩnh Cửu       | 67.000         | 27.000                                                                       | 40.000                                                                       |
| 3   | Huyện Trảng Bom      | 29.244         | 29.244                                                                       |                                                                              |
| 4   | Huyện Thống Nhất     | 52.173         | 52.173                                                                       |                                                                              |
| 5   | Huyện Định Quán      | 67.000         | 27.000                                                                       | 40.000                                                                       |
| 6   | Huyện Tân Phú        | 62.000         | 62.000                                                                       |                                                                              |
| 7   | Thành phố Long Khánh | 41.213         | 41.213                                                                       |                                                                              |
| 8   | Huyện Xuân Lộc       | 27.000         | 27.000                                                                       |                                                                              |
| 9   | Huyện Cẩm Mỹ         | 29.343         | 29.343                                                                       |                                                                              |
| 10  | Huyện Long Thành     | 227.624        | 77.624                                                                       | 150.000                                                                      |
| 11  | Huyện Nhơn Trạch     | 40.898         | 40.898                                                                       |                                                                              |

**PHỤ LỤC 12**

Kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



TỈNH ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC 13

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4191 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                   | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Kế hoạch vốn năm 2020 |                     |                      |                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                  |                   |                   |                                  | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|     |                                                                                                                                                                                                  |                   |                   |                                  |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| A   | B                                                                                                                                                                                                | 1                 | 2                 | 3                                | 17                    | 18                  | 19                   | 20                   |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                   |                   |                   |                                  | <b>3.654.427</b>      |                     |                      | <b>3.654.427</b>     |
|     | <b>NGUỒN VỐN NS TẬP TRUNG VÀ TIỀN DẦU GIẢ SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                                                                                                                        |                   |                   |                                  | <b>2.813.952</b>      |                     |                      | <b>2.813.952</b>     |
| A   | <b>Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)</b>                                                                                                                                                             |                   |                   |                                  | <b>2.005.627</b>      |                     |                      | <b>2.005.627</b>     |
| I   | <b>Giao thông</b>                                                                                                                                                                                |                   |                   |                                  | <b>484.615</b>        |                     |                      | <b>484.615</b>       |
| a   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  | <b>286.615</b>        |                     |                      | <b>286.615</b>       |
| 1   | Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMDT)                                                                                 | TB                |                   | 2018-2020                        | 15.000                |                     |                      | 15.000               |
| 2   | Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)                                                                                                     | TN                |                   | 2018-2023                        | 40.000                |                     |                      | 40.000               |
| 3   | Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)                                                                                            | LK                |                   | 2018-2022                        | 24.500                |                     |                      | 24.500               |
| 4   | Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)                                                                                                                                                | NT                |                   | 2017-2020                        | 26.000                |                     |                      | 26.000               |
| 5   | Xây dựng nút giao thông ngã tư Tân Phong                                                                                                                                                         | BH                |                   | 2017-2021                        | 1.500                 |                     |                      | 1.500                |
| 6   | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)                                                                       | NT                |                   | 2017-2021                        | 13.900                |                     |                      | 13.900               |
| 7   | Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)                                                                                             | LT                |                   | 2017-2021                        | 47.777                |                     |                      | 47.777               |
| 8   | Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1A (NSH thực hiện BTGPMB)                                                                                                                       | XL                |                   | 2017-2019                        | 13.000                |                     |                      | 13.000               |
| 9   | Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện) | NT                |                   | 2018-2022                        | 38.200                |                     |                      | 38.200               |
| 10  | Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong                                                                                                                            | LK                |                   | 2018-2020                        | 30.000                |                     |                      | 30.000               |
| 11  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)                                                                                                                                | XL                |                   | 2018-2022                        | 13.500                |                     |                      | 13.500               |
| 12  | Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)                                                                                               | ĐQ                |                   | 2018-2020                        | 2.500                 |                     |                      | 2.500                |
| 13  | Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bìa di tích Trung ương cục miền Nam huyện VC                                                                                                                      | VC                |                   | 2018-2020                        | 500                   |                     |                      | 500                  |
| 14  | Dự án Kê sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)                                                                | NT                |                   | 2019-2022                        | 16.738                |                     |                      | 16.738               |
| 15  | Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường)                                                                                                   | NT                |                   | 2019-2021                        | 3.500                 |                     |                      | 3.500                |
| b   | <b>Dự án Khởi công mới</b>                                                                                                                                                                       |                   |                   |                                  | <b>198.000</b>        |                     |                      | <b>198.000</b>       |
| 1   | Dự án cải tạo đường Hùng vương - thành phố Long Thành (ngân sách tỉnh 50%)                                                                                                                       | LK                |                   | 2020-2024                        | 10.000                |                     |                      | 10.000               |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Kế hoạch vốn năm 2020 |                     |                      |                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|     |                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| 2   | Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, Huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư là 13 tỷ đồng)                              | DQ                |                   | 2020-2024                        | 42.000                |                     |                      | 42.000               |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                     |                   |                   |                                  | -                     |                     |                      |                      |
| a   | Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư                                                                                   |                   |                   |                                  | 29.000                |                     |                      | 29.000               |
| b   | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện                                                                                              |                   |                   |                                  | 13.000                |                     |                      | 13.000               |
| 3   | Dương Xuân Mỹ đi Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                       | CM                |                   | 2020-2024                        | 25.000                |                     |                      | 25.000               |
| 4   | Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh                                                                                  | LK                |                   | 2020-2022                        | 10.000                |                     |                      | 10.000               |
| 5   | Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thành phố Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp) | LK                |                   | 2020-2022                        | 10.000                |                     |                      | 10.000               |
| 6   | Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                | TP                |                   | 2019-2023                        | 30.000                |                     |                      | 30.000               |
| 7   | Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                               | TP                |                   | 2019-2023                        | 30.000                |                     |                      | 30.000               |
| 8   | Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                         | TP                |                   | 2020-2022                        | 10.000                |                     |                      | 10.000               |
| 9   | Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Me Núi Cười (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                              | TN                |                   | 2020-2022                        | 5.000                 |                     |                      | 5.000                |
| 10  | Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                        | VC                |                   | 2020-2024                        | 8.000                 |                     |                      | 8.000                |
| 11  | Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                        | VC                |                   | 2020-2024                        | 8.000                 |                     |                      | 8.000                |
| 12  | Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tân Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                    | LK                |                   | 2020-2022                        | 10.000                |                     |                      | 10.000               |
| 11  | <b>Quản lý nhà nước</b>                                                                                                                                       |                   |                   |                                  | <b>104.200</b>        |                     |                      | <b>104.200</b>       |
| a   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                                      |                   |                   |                                  | <b>75.800</b>         |                     |                      | <b>75.800</b>        |
| 1   | Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh                                                  | BH                |                   | 2017-2019                        | 2.000                 | -                   |                      | 2.000                |
| 2   | Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh                                                                                                                | BH                |                   | 2017-2019                        | 2.300                 |                     |                      | 2.300                |
| 3   | Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng tỉnh Đồng Nai                                                                                                     | BH                |                   | 2018-2020                        | 4.000                 |                     |                      | 4.000                |
| 4   | Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo                                                                                                                     | BH                |                   | 2018-2020                        | 7.500                 |                     |                      | 7.500                |
| 5   | Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội                                                                                                   | BH                |                   | 2018-2022                        | 30.000                |                     |                      | 30.000               |
| 6   | Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch                                                                                              | NT                |                   | 2018-2020                        | 2.000                 |                     |                      | 2.000                |
| 7   | Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Bảo Đồng Nai                                                                                                                   | BH                |                   | 2018-2020                        | 14.500                |                     |                      | 14.500               |
| 8   | Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú                                                              | TP                |                   | 2018-2020                        | 13.500                |                     |                      | 13.500               |
| b   | <b>Dự án Khởi công mới</b>                                                                                                                                    |                   |                   |                                  | <b>28.400</b>         |                     |                      | <b>28.400</b>        |
| 1   | Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bồi thường và 50% xây lắp)                                                               | BH                |                   | 2018-2020                        | 10.000                |                     |                      | 10.000               |
| 2   | Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)                                                                                              | BH                |                   | 2019-2023                        | 2.200                 |                     |                      | 2.200                |
| 3   | Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)                                                 | LT                |                   | 2020-2022                        | 8.000                 |                     |                      | 8.000                |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                          | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Kế hoạch vốn năm 2020 |                     |                      |                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| 4   | Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể) | NT                |                   | 2020-2022                        | 8.200                 |                     |                      | 8.200                |
| III | <b>Hạ tầng Công Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                |                   |                   |                                  | <b>427.600</b>        |                     |                      | <b>427.600</b>       |
| a   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                                                                                                                                |                   |                   |                                  | <b>378.100</b>        |                     |                      | <b>378.100</b>       |
| 1   | Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB )                                                                                                                                                                                                     | NT                |                   | 2017-2021                        | 25.000                |                     |                      | 25.000               |
| 2   | Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)                                                                                                                                        | BH - LT           |                   | 2016-2020                        | 97.000                |                     |                      | 97.000               |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  | -                     |                     |                      |                      |
| a   | Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư                                                                                                                                                        |                   |                   |                                  | 20.000                |                     |                      | 20.000               |
| b   | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện                                                                                                                                                                                     |                   |                   |                                  | 77.000                |                     |                      | 77.000               |
| 3   | Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm                                                                                                                                                                                                             | VC                |                   | 2017-2021                        | 77.300                |                     |                      | 77.300               |
| 4   | Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                   | NT                |                   | 2017-2020                        | 9.200                 |                     |                      | 9.200                |
| 5   | Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành                                                                                                                                                                                            | NT                |                   | 2017-2022                        | 110.000               |                     |                      | 110.000              |
| 6   | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư                                                                          | BH                |                   | theo tiến độ Hiệp định           | 21.000                |                     |                      | 21.000               |
| 7   | Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                                                                        | VC                |                   | 2018-2020                        | 11.000                |                     |                      | 11.000               |
| 8   | Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh                                                                                                                                                                            | LK                |                   | 2019-2021                        | 13.500                |                     |                      | 13.500               |
| 9   | Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú                                                                                                                                                                                              | TP                |                   | 2019-2021                        | 14.100                |                     |                      | 14.100               |
| b   | <b>Dự án Khởi công mới</b>                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  | <b>49.500</b>         |                     |                      | <b>49.500</b>        |
| 1   | Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán                                                                                                                                                                                       | ĐQ                |                   | 2019-2021                        | 9.500                 |                     |                      | 9.500                |
| 2   | Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                              | CM                |                   | 2020-2022                        | 10.000                |                     |                      | 10.000               |
| 3   | Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                             | CM                |                   | 2020-2022                        | 10.000                |                     |                      | 10.000               |
| 4   | Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                                               | ĐQ                |                   | 2020-2022                        | 20.000                |                     |                      | 20.000               |
| IV  | <b>Nông - Lâm - Thủy lợi</b>                                                                                                                                                                                                                            |                   |                   |                                  | <b>444.608</b>        |                     |                      | <b>444.608</b>       |
| a   | <b>Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình</b>                                                                                                                                                                            |                   |                   |                                  | <b>7.560</b>          |                     |                      | <b>7.560</b>         |
| 1   | Trạm bơm Đắc Lua                                                                                                                                                                                                                                        | TP                |                   | 2020-2024                        | 5.560                 |                     |                      | 5.560                |
| 2   | Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                       | BH                |                   | 2020-2024                        | 2.000                 |                     |                      | 2.000                |
| b   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                                                                                                                                |                   |                   |                                  | <b>427.048</b>        |                     |                      | <b>427.048</b>       |
| 1   | Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vọng                                                                                                                                                                                                       | CM                |                   | 2018-2020                        | 14.100                |                     |                      | 14.100               |
| 2   | Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ                                                                                                                           | ĐQ                |                   | 2016-2020                        | 72.000                |                     |                      | 72.000               |
| 3   | Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre                                                                                                                                                                                                                 | LK                |                   | 2017-2020                        | 23.448                |                     |                      | 23.448               |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Kế hoạch vốn năm 2020 |                     |                      |                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                   |                                  | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                   |                                  |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| 4   | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện) | BH                |                   | 2017-2021                        | 120.000               |                     |                      | 120.000              |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |                   |                                  | -                     |                     |                      |                      |
| a   | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  | 112.000               |                     |                      | 112.000              |
| b   | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                   |                                  | 8.000                 |                     |                      | 8.000                |
| 5   | Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh                                                                                                                                                                                                                                                                               | LK                |                   | 2016-2019                        | 9.000                 |                     |                      | 9.000                |
| 6   | Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)                                                                                                                                                                                                                                             | LT                |                   | 2018-2020                        | 10.500                |                     |                      | 10.500               |
| 7   | Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                  | TN                |                   | 2018-2020                        | 20.000                |                     |                      | 20.000               |
| 8   | Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                                                 | DQ                |                   | 2018-2021                        | 20.000                |                     |                      | 20.000               |
| 9   | Thoát nước lũ xã Xuân Lập                                                                                                                                                                                                                                                                                             | LK                |                   | 2018-2020                        | 1.000                 |                     |                      | 1.000                |
| 10  | Tiểu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)                                                                                                                                                                                                                                    | LK                |                   | 2018-2020                        | 18.000                |                     |                      | 18.000               |
| 11  | Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà                                                                                                                                                                                                                                                                                          | VC                |                   | 2019-2021                        | 20.000                |                     |                      | 20.000               |
| 12  | Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ                                                                                                                                                                                                                                        | LK                |                   | 2019-2022                        | 29.000                |                     |                      | 29.000               |
| 13  | Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)                                                                                                                                                                                                                                                                | DQ                |                   | 2017-2021                        | 70.000                |                     |                      | 70.000               |
| b   | Dự án Khởi công mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                   |                                  | 10.000                |                     |                      | 10.000               |
| 1   | Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                                                         | DN                |                   | 2020-2022                        | 10.000                |                     |                      | 10.000               |
| V   | An ninh quốc phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   |                   |                                  | 336.392               |                     |                      | 336.392              |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                   |                                  | 299.600               |                     |                      | 299.600              |
| 1   | Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)                                                                                                                                                                                                                            | NT                |                   | 2018-2020                        | 7.600                 |                     |                      | 7.600                |
| 2   | Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                         | VC                |                   | 2017-2020                        | 66.000                |                     |                      | 66.000               |
| 3   | Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai                                                                                                                                                                                                                                                      | BH                |                   | 2018-2020                        | 6.000                 |                     |                      | 6.000                |
| 4   | Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai                                                                                                                                                                                                                                                                         | BH                |                   | 2018-2022                        | 220.000               |                     |                      | 220.000              |
| b   | Dự án Khởi công mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                   |                                  | 36.792                |                     |                      | 36.792               |
| 1   | Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                                                                                                                 | BH                |                   | 2019-2021                        | 8.600                 |                     |                      | 8.600                |
| 2   | Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |                   | 2019-2022                        | 28.192                |                     |                      | 28.192               |
| VI  | Khoa học công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   |                   |                                  | 48.000                |                     |                      | 48.000               |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                   |                                  | 48.000                |                     |                      | 48.000               |
| 1   | Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)                                                                                                                                                                                                                                                         | CM                |                   | 2017-2021                        | 28.000                |                     |                      | 28.000               |
| 2   | Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2                                                                                                                                                                                                                                                   | BH                |                   | 2019-2022                        | 20.000                |                     |                      | 20.000               |
| VII | Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện + dự phòng thanh toán bồi thường và kinh phí quy hoạch                                                                                                                                                                                                                     |                   |                   |                                  | 160.212               |                     |                      | 160.212              |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                         | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Kế hoạch vốn năm 2020 |                     |                      |                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                        |                   |                   |                                  | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|     |                                                                                                                                                                                                                                        |                   |                   |                                  |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| 1   | Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)                                                                                                                                               | DN                |                   |                                  | 56.000                |                     |                      | 56.000               |
| 2   | Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu các dự án khi đủ điều kiện về hồ sơ                                                                                                                                                                        |                   |                   |                                  | 30.000                |                     |                      | 30.000               |
| 3   | Dự phòng thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoạn 2 - đường 25C) và các dự án còn thiếu nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                          |                   |                   |                                  | 74.212                |                     |                      | 74.212               |
| B   | Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  | 30.000                |                     |                      | 30.000               |
| C   | Chi phí chuẩn bị đầu tư và chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                           |                   |                   |                                  | 25.325                |                     |                      | 25.325               |
| I   | Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt                                                                                                                                                                                           |                   |                   |                                  | 20.325                |                     |                      | 20.325               |
| 1   | Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                    | TN                |                   | tối đa 3 năm                     | 370                   |                     |                      | 370                  |
| 2   | Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                                                    | CM                |                   | tối đa 5 năm                     | 1.980                 |                     |                      | 1.980                |
| 3   | Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                                      | TN                |                   | tối đa 5 năm                     | 700                   |                     |                      | 700                  |
| 4   | Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                    | NT                |                   | tối đa 5 năm                     | 1.500                 |                     |                      | 1.500                |
| 5   | Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2 | NT                |                   | tối đa 5 năm                     | 500                   |                     |                      | 500                  |
| 6   | Nạo vét Suối Sần Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai                                                                                                                                       | BH                |                   | 2018-2022                        | 675                   |                     |                      | 675                  |
| 7   | Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chỉ cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ                            | BH                |                   | 2017-2019                        | 100                   |                     |                      | 100                  |
| 8   | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên                                                                                                                                                            | TB                |                   | 2020-2024                        | 1.000                 |                     |                      | 1.000                |
| 9   | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên                                                                                                                                                           | LT                |                   | 2020-2024                        | 1.000                 |                     |                      | 1.000                |
| 10  | Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                                                     | VC                |                   | 2019-2021                        | 200                   |                     |                      | 200                  |
| 11  | Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                                                                                | VC                |                   | tối đa 5 năm                     | 1.000                 |                     |                      | 1.000                |
| 12  | Dự phòng bổ trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư), giao UBND tỉnh phân bổ chuẩn bị đầu tư theo danh trung hạn 2016-2020 khi đủ điều kiện                                                                   |                   |                   |                                  | 11.300                |                     |                      | 11.300               |
| II  | Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư (theo danh mục trung hạn 2016-2020)                                                                                                                                 |                   |                   |                                  | 5.600                 |                     |                      | 5.000                |
| D   | Các dự án triển khai từ nguồn đầu giá đất (bổ trí vốn NSTT để lập hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công) - chỉ thực hiện khi có nguồn vốn đầu giá đất và nguồn vốn khác                                                         |                   |                   |                                  | 523.000               |                     |                      | 523.000              |
| 1   | Thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                        |                   |                   |                                  | 515.000               |                     |                      | 515.000              |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                      |                   |                   |                                  | 170.000               |                     |                      | 170.000              |
| 1   | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)- đoạn Km0-Km8+300 và Km15+000 đến Km24+000                                                            | XL-ĐQ             |                   | 2019-2023                        | 170.600               |                     |                      | 170.000              |
|     | Trong đó                                                                                                                                                                                                                               |                   |                   |                                  | -                     |                     |                      |                      |

| STT                               | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                          | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Kế hoạch vốn năm 2020 |                     |                      |                      |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|                                   |                                                                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|                                   |                                                                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| a                                 | Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện                                                                                                     |                   |                   |                                  | 70.000                |                     |                      | 70.000               |
| b                                 | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện                                                                                                                                         |                   |                   |                                  | 60.000                |                     |                      | 60.000               |
| c                                 | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện                                                                                                                                        |                   |                   |                                  | 40.000                |                     |                      | 40.000               |
| b                                 | <b>Dự án Khởi công mới</b>                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  | <b>345.000</b>        |                     |                      | <b>345.000</b>       |
| 1                                 | Đường Hương 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)                                                                                                                          | BH                |                   | 2020-2024                        | 120.000               |                     |                      | 120.000              |
|                                   | Trong đó                                                                                                                                                                                                |                   |                   |                                  | -                     |                     |                      |                      |
| a                                 | Đường Hương 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện                                                                                                                              |                   |                   |                                  | 20.000                |                     |                      | 20.000               |
| b                                 | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện                                                                                                                                              |                   |                   |                                  | 100.000               |                     |                      | 100.000              |
| 2                                 | Xây dựng cầu Vàm Cày Sắt trên đường Hương lộ 2 nối dài (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện)                                                                             | BH                |                   | 2020-2024                        | 55.000                |                     |                      | 55.000               |
|                                   | Trong đó                                                                                                                                                                                                |                   |                   |                                  | -                     |                     |                      |                      |
| a                                 | Xây dựng cầu Vàm Cày Sắt trên đường Hương lộ 2 nối dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện                                                                                              |                   |                   |                                  | 50.000                |                     |                      | 50.000               |
| b                                 | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện                                                                                                                                              |                   |                   |                                  | 5.000                 |                     |                      | 5.000                |
| 3                                 | Cải tạo nâng cấp đường DT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện | VC                |                   | 2020-2024                        | 170.000               |                     |                      | 170.000              |
|                                   | Trong đó                                                                                                                                                                                                |                   |                   |                                  | -                     |                     |                      |                      |
| a                                 | Cải tạo nâng cấp đường DT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện                                 |                   |                   |                                  | 70.000                |                     |                      | 70.000               |
| b                                 | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện                                                                                                                                         |                   |                   |                                  | 100.000               |                     |                      | 100.000              |
| 2                                 | <b>Chi phí chuẩn bị đầu tư</b>                                                                                                                                                                          |                   |                   |                                  | <b>8.000</b>          |                     |                      | <b>8.000</b>         |
| a                                 | <b>Các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư</b>                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  | <b>4.000</b>          |                     |                      | <b>4.000</b>         |
| 1                                 | Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB) - chi thực hiện khi đầu giá hai bên tuyến đường                                                                                  | XL                |                   | tối đa 5 năm                     | 2.000                 |                     |                      | 2.000                |
| 2                                 | Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)                                                                                                          | BH                |                   | tối đa 5 năm                     | 1.000                 |                     |                      | 1.000                |
| 3                                 | Dự án xây dựng Công viên và hồ sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)                                                                                           | BH                |                   | tối đa 5 năm                     | 1.000                 |                     |                      | 1.000                |
| b                                 | <b>Lập chủ trương đầu tư</b>                                                                                                                                                                            |                   |                   |                                  | <b>4.000</b>          |                     |                      | <b>4.000</b>         |
| E                                 | <b>Hỗ trợ ngân sách cấp huyện</b>                                                                                                                                                                       |                   |                   |                                  | <b>230.000</b>        |                     |                      | <b>230.000</b>       |
| 1                                 | Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Trảng Bom                                                                                                                                               | TB                |                   |                                  | 90.000                |                     |                      | 90.000               |
| 2                                 | Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                              | CM                |                   |                                  | 30.000                |                     |                      | 30.000               |
| 3                                 | Dự án mở rộng vỉa hè đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa                                                                                                                                               | BH                |                   |                                  | 30.000                |                     |                      | 30.000               |
| 4                                 | Dự án đường vào Cụm công nghiệp Long Phước, huyện Long Thành                                                                                                                                            | LT                |                   |                                  | 17.000                |                     |                      | 17.000               |
| 5                                 | Đường 600B (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú                                                                                                                                                                | TP                |                   |                                  | 19.000                |                     |                      | 19.000               |
| 6                                 | Đường Phú Trung - Phú An (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú                                                                                                                                                  | TP                |                   |                                  | 25.000                |                     |                      | 25.000               |
| 7                                 | Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tà Lài (Đoạn từ Km13 đến cầu Tà Lài) - huyện Tân Phú                                                                                                | TP                |                   |                                  | 19.000                |                     |                      | 19.000               |
| <b>NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT</b> |                                                                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  | <b>840.475</b>        |                     |                      | <b>840.475</b>       |
| A                                 | <b>Thực hiện dự án</b>                                                                                                                                                                                  |                   |                   |                                  | <b>756.292</b>        |                     |                      | <b>756.292</b>       |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                              | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Kế hoạch vốn năm 2020 |                     |                      |                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                   |                   |                                  | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                   |                   |                                  |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| I   | Y tế                                                                                                                                                                                                                                        |                   |                   |                                  | 347.592               |                     |                      | 347.592              |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                           |                   |                   |                                  | 219.356               |                     |                      | 219.356              |
| 1   | Khởi đầu trị bệnh viện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                           | BH                |                   | 2017-2021                        | 150.000               |                     |                      | 150.000              |
| 2   | Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                      | XL                |                   | 2019-2021                        | 2.795                 |                     |                      | 2.795                |
| 3   | Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh                                                                                                                                                                                                   | LK                |                   | 2019-2021                        | 4.637                 |                     |                      | 4.637                |
| 4   | Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                                                   | TB                |                   | 2019-2021                        | 3.600                 |                     |                      | 3.600                |
| 5   | Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa                                                                                                                                                                                                        | BH                |                   | 2019-2021                        | 3.240                 |                     |                      | 3.240                |
| 6   | Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú                                                                                                                                                                                                   | TP                |                   | 2019-2021                        | 3.967                 |                     |                      | 3.967                |
| 7   | Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú                                                                                                                                                                                                         | TP                |                   | 2019-2021                        | 5.724                 |                     |                      | 5.724                |
| 8   | Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                       | DQ                |                   | 2019-2021                        | 4.693                 |                     |                      | 4.693                |
| 9   | Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                          | NT                |                   | 2019-2021                        | 2.700                 |                     |                      | 2.700                |
| 10  | Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                      | ĐQ                |                   | 2019-2021                        | 6.400                 |                     |                      | 6.400                |
| 11  | Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                                                                                         | VC                |                   | 2019-2021                        | 4.900                 |                     |                      | 4.900                |
| 12  | Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh                                                                                                                                        | BH                |                   | 2019-2021                        | 6.700                 |                     |                      | 6.700                |
| 13  | Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                               | BH                |                   | 2019-2021                        | 20.000                |                     |                      | 20.000               |
| b   | Dự án khởi công mới                                                                                                                                                                                                                         |                   |                   |                                  | 128.236               |                     |                      | 128.236              |
| 1   | Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa                                                                                                                                                                                                         | BH                |                   | 2020-2022                        | 9.466                 |                     |                      | 9.466                |
| 2   | Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh                                                                                                                                                                                                  | LK                |                   | 2020-2022                        | 9.500                 |                     |                      | 9.500                |
| 3   | Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai                                                                                                                                                                                         | BH                |                   | 2020-2022                        | 12.000                |                     |                      | 12.000               |
| 4   | Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                              | BH                |                   | 2020-2022                        | 15.000                |                     |                      | 15.000               |
| 5   | Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú                                                                                                                                                                                                        | TP                |                   | 2020-2022                        | 12.270                |                     |                      | 12.270               |
| 6   | Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                    | ĐN                |                   | 2019-2023                        | 70.000                |                     |                      | 70.000               |
| II  | Giáo dục - đào tạo                                                                                                                                                                                                                          |                   |                   |                                  | 40.000                |                     |                      | 40.000               |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                           |                   |                   |                                  | 40.000                |                     |                      | 40.000               |
| 1   | Xây dựng Trường THPT Chu Văn An                                                                                                                                                                                                             | BH                |                   | 2016-2019                        | 4.000                 |                     |                      | 4.000                |
| 2   | Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong                                                                                                                                                                                                          | BH                |                   | 2016-2018                        | 5.000                 |                     |                      | 5.000                |
| 3   | Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                                       | ĐN                |                   | 2017-2021                        | 9.000                 |                     |                      | 9.000                |
| 4   | Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                                        | VC                |                   | 2019-2022                        | 14.000                |                     |                      | 14.000               |
| 5   | Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc                                                                                                                                                                                                      | ĐQ                |                   | 2018-2020                        | 4.500                 |                     |                      | 4.500                |
| 6   | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh                                                                                                                                                 | LK                |                   | 2018-2020                        | 3.500                 |                     |                      | 3.500                |
| III | Văn hóa xã hội                                                                                                                                                                                                                              |                   |                   |                                  | 175.500               |                     |                      | 175.500              |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                           |                   |                   |                                  | 175.500               |                     |                      | 175.500              |
| 1   | Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh                                                                                                                                                                                | BH                |                   | 2018-2022                        | 57.000                |                     |                      | 57.000               |
| 2   | Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh                                                                                                                                                                                                     | LK                |                   | 2018-2021                        | 38.000                |                     |                      | 38.000               |
| 3   | Công viên cây xanh thị xã Long Khánh                                                                                                                                                                                                        | LK                |                   | 2017-2021                        | 10.000                |                     |                      | 10.000               |
| 4   | Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai                                                                                                                                                                                     | XL                |                   | 2018-2022                        | 40.000                |                     |                      | 40.000               |
| 5   | Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân nền, cổng tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhày cao, nhày xa...) | TP                |                   | 2018-2022                        | 8.000                 |                     |                      | 8.000                |
| 6   | Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn                                                                                                                                                                               | TP                |                   | 2019-2021                        | 2.500                 |                     |                      | 2.500                |
| 7   | Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú                                                                                                                                                                                               | TP                |                   | 2019-2021                        | 12.000                |                     |                      | 12.000               |
| 8   | Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17,378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                         | XL                |                   | 2018-2020                        | 8.000                 |                     |                      | 8.000                |
| IV  | Các lĩnh vực khác                                                                                                                                                                                                                           |                   |                   |                                  | 183.200               |                     |                      | 183.200              |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                           |                   |                   |                                  | 81.500                |                     |                      | 81.500               |
| 1   | Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                      | TP                |                   | 2019-2021                        | 10.500                |                     |                      | 10.500               |

| STT       | Danh mục dự án                                                                                                                                                           | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Kế hoạch vốn năm 2020 |                     |                      |                      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|           |                                                                                                                                                                          |                   |                   |                                  | Tổng số               | Chia theo nguồn vốn |                      |                      |
|           |                                                                                                                                                                          |                   |                   |                                  |                       | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| 2         | Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                   | XL                |                   | 2019-2021                        | 15.000                |                     |                      | 15.000               |
| 3         | Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                 | TN                |                   | 2019-2021                        | 14.000                |                     |                      | 14.000               |
| 4         | Đường giao thông vào ấp Bàng Lãng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                            | XL                |                   | 2019-2021                        | 22.000                |                     |                      | 22.000               |
| 5         | Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán                                                                                                                         | ĐQ                |                   | 2019-2023                        | 20.000                |                     |                      | 20.000               |
| <b>b</b>  | <b>Dự án khởi công mới</b>                                                                                                                                               |                   |                   |                                  | <b>101.700</b>        |                     |                      | <b>101.700</b>       |
| 1         | Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                         | BH                |                   | 2020-2022                        | 9.000                 |                     |                      | 9.000                |
| 2         | Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                   | LK                |                   | 2020-2022                        | 14.200                |                     |                      | 14.200               |
| 3         | Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                                             | ĐQ                |                   | 2020-2024                        | 15.000                |                     |                      | 15.000               |
| 4         | Dự án Nâng cấp Đường Tả Lài - Trá Cổ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán. (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                  | TP+ĐQ             |                   | 2020-2024                        | 15.000                |                     |                      | 15.000               |
| 5         | Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tính 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                                 | TB                |                   | 2019-2023                        | 26.500                |                     |                      | 26.500               |
| 6         | Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)                                             | BH                |                   | 2020-2022                        | 22.000                |                     |                      | 22.000               |
| <b>VI</b> | <b>Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; văn hóa, thể thao và du lịch</b>                                                |                   |                   |                                  | <b>10.000</b>         |                     |                      | <b>10.000</b>        |
| <b>B</b>  | <b>Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư</b>                                                                                                                          |                   |                   |                                  | <b>7.600</b>          |                     |                      | <b>7.600</b>         |
| <b>I</b>  | <b>Lập dự án đầu tư</b>                                                                                                                                                  |                   |                   |                                  | <b>5.600</b>          |                     |                      | <b>5.600</b>         |
| 1         | Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai                                                      | BH                |                   | tối đa 3 năm                     | 700                   |                     |                      | 700                  |
| 3         | Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                 | NT                |                   | 2019-2021                        | 100                   |                     |                      | 100                  |
|           | Trạm Y tế Phường Thông Nhất - Tp. Biên Hòa                                                                                                                               | BH                |                   | 2019-2021                        | 100                   |                     |                      | 100                  |
|           | Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa                                                                                                                                  | BH                |                   | 2019-2021                        | 100                   |                     |                      | 100                  |
|           | Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa                                                                                                                                       | BH                |                   | 2019-2021                        | 100                   |                     |                      | 100                  |
|           | Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú                                                                                                                                   | TP                |                   | 2019-2021                        | 100                   |                     |                      | 100                  |
|           | Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa                                                                                                                                    | BH                |                   | 2019-2021                        | 100                   |                     |                      | 100                  |
|           | Dự phòng bổ trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư), giao UBND tỉnh phân bổ chuẩn bị đầu tư theo danh mục trung hạn 2016-2020 chi đủ điều kiện |                   |                   |                                  | 4.300                 |                     |                      | 4.300                |
| <b>II</b> | <b>Lập Chủ trương đầu tư</b>                                                                                                                                             |                   |                   |                                  | <b>2.000</b>          |                     |                      | <b>2.000</b>         |
| <b>C</b>  | <b>Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch</b>                                                                                                           |                   |                   |                                  | <b>4.783</b>          |                     |                      | <b>4.783</b>         |
| <b>D</b>  | <b>Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện đầu tư các dự án giáo dục khi đủ điều kiện hồ sơ</b>                                                              |                   |                   |                                  | <b>51.000</b>         |                     |                      | <b>51.000</b>        |
| <b>E</b>  | <b>Hỗ trợ ngân sách cấp huyện</b>                                                                                                                                        |                   |                   |                                  | <b>20.800</b>         |                     |                      | <b>20.800</b>        |
| 1         | Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                    | CM                |                   |                                  | 20.800                |                     |                      | 20.800               |